TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 180/2023/HNGĐ-ST Ngày 07-9-2023 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Sóng

Ông Bùi Đức Khoa

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phùng Thế Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa***: Ông Phạm Đình Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 200/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 166/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh K, sinh năm 1990; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã L, huyện N, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Thôn A, xã L, huyện N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn*: Chị H, sinh năm 1994; nơi đăng ký hộ khẩu trú: Thôn B, xã L, huyện N, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Thôn 1, xã C, huyện N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 4 năm 2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh K trình bày:

Anh kết hôn với chị H vào năm 2016 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hoà thuận đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách vợ chồng không hoà hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 4 năm 2022 đến nay. Nay anh K khẳng định tình cảm vợ

chồng giữa anh và chị H không còn nên yêu cầu Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên T sinh ngày 13 tháng 02 năm 2017. Khi ly hôn anh K yêu cầu Toà án giải quyết giao con chung tên T sinh ngày 13 tháng 02 năm 2017 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 18 tháng 7 năm 2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là chị H trình bày:

Chị kết hôn với anh K vào năm 2016 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hoà thuận đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hoà giải nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 4 năm 2022 đến nay. Nay anh K yêu cầu Toà án giải quyết xin ly hôn chị H, chị H khẳng định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung T sinh ngày 13 tháng 02 năm 2017. Hiện nay chị H đang trực tiếp nuôi con chung. Khi ly hôn chị H yêu cầu Toà án giải quyết giao con chung tên T sinh ngày 13 tháng 02 năm 2017 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H yêu cầu anh K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm có 01 xe ô tô và 01 xe máy. Khi ly hôn chị H đề nghị Toà án để vợ chồng tự thoả thuận phân chia, nếu không tự thoả thuận phân chia được thì sẽ yêu cầu Toà án giải quyết sau.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn là anh K và bị đơn là chị H đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh K. Về hôn nhân: Cho anh K được ly hôn chị H. Về con chung: Giao con chung tên T sinh ngày 13 tháng 02 năm 2017 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi

con chung: Anh K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Anh K phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là anh K và bị đơn là chị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là anh K và bị đơn là chị H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa anh K và chị H kết hôn với nhau vào năm 2016 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện N, thành phố Hải Phòng là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách vợ chồng không hoà hợp, bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hoà giải nhưng không thành. Vợ chồng anh K và chị H đã sống ly thân nhau từ tháng 4 năm 2022 đến nay. Nay anh K khẳng định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H. Chị H khẳng định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh K về việc xin ly hôn chị H, cho anh K được ly hôn chị H.

[3] Về con chung: Anh K và chị H có 01 con chung tên T sinh ngày 13 tháng 02 năm 2017. Khi ly hôn anh K yêu cầu Toà án giải quyết giao con chung tên T sinh ngày 13 tháng 02 năm 2017 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Chị H đồng ý với yêu cầu của anh K. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh K, giao con chung tên T sinh ngày 13 tháng 02 năm 2017 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Anh K trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết. Chị H trình bày vợ chồng có tài sản chung gồm có 01 xe ô tô và 01 xe máy, khi ly hôn chị H đề nghị Toà án để vợ chồng tự thoả thuận phân chia, nếu không tự thoả thuận phân chia được thì sẽ yêu cầu Toà án giải quyết sau. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh K phải chịu 300.000

đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 và điểm a khoản 6 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Cho anh K được ly hôn chị H.

2. Về con chung: Giao con chung tên T sinh ngày 13 tháng 02 năm 2017 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ tháng 10 năm 2023 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi thi hành án xong, anh K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Anh K phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008653 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Anh K còn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã L, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hiền